



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Đơn vị kiểm toán :

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 09
- Bảng cân đối kế toán	10 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 36
- Thuyết minh báo cáo tài chính	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96.700.608.572 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết
Không có

Cơ sở đồng kiểm soát
Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh & Giới thiệu sản phẩm	509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội	Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020 là 4.692.668.406 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 4.045.001.625 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 000 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 000 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. BAN LÃNH ĐẠO

Ông	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	
Ông	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2021)
Ông	NGUYỄN VĂN HÀ	Phụ trách Công ty	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2021)
Ông	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	NGUYỄN HOÀNG CĂN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN VĂN TẤN	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông	HỒ VĂN XÊ	Kiểm soát viên Công ty	(Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2021)
Ông	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)

Người đại diện pháp luật

Ông LÊ NGỌC CƯỜNG Chủ tịch Công ty

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Bình Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 17 tháng 03 năm 2021
Chủ tịch Công ty

NGUYỄN VĂN HÀ
Phụ trách Công ty



LÊ NGỌC CƯỜNG
Chủ tịch Công ty



Số: 163A /BCKT-TC/2021/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Ban Lãnh đạo**
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận, được lập ngày 17/03/2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

**PHÙNG VĂN THẮNG**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc****PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.752.402.970	167.463.353.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.776.666.961	7.917.978.347
Tiền	111	V.1	6.776.666.961	7.917.978.347
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.693.500.182	25.458.093.379
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.738.506.830	12.995.456.047
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.566.510.190	2.669.510.190
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	9.616.976.707	13.021.620.687
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.228.493.545)	(3.228.493.545)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	137.639.061.350	133.745.946.067
Hàng tồn kho	141		137.728.413.230	133.835.297.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.351.880)	(89.351.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		643.174.477	341.335.525
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	598.099.692	250.817.148
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	45.074.785	90.518.377
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.007.987.156	29.207.044.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.094.262.619	23.387.455.497
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.094.262.619	23.387.455.497
- Nguyên giá	222		47.037.296.065	45.540.663.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.943.033.446)	(22.153.207.841)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	5.513.645.531	5.321.104.297
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6.	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	5.513.645.531	5.321.104.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2.900.852.406)	(2.900.852.406)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		400.079.006	498.484.612
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	400.079.006	498.484.612
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.760.390.126	196.670.397.724

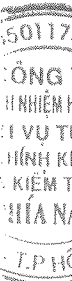


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.937.706.354	85.645.740.474
I. Nợ ngắn hạn	310		73.337.706.354	83.491.024.600
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	802.233.213	1.423.897.387
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.906.173.140	42.756.336.469
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	249.533.821	1.322.252.360
Phải trả người lao động	314		9.667.440.192	12.089.542.875
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	801.966.239	1.371.251.258
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.817.944.833	4.434.042.846
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	16.345.178.374	16.924.825.637
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.747.236.542	3.168.875.768
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		600.000.000	2.154.715.874
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	600.000.000	2.154.715.874
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.822.683.772	111.024.657.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	112.908.998.458	111.501.197.936
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.15	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	15.083.267.482	13.675.466.960
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(86.314.686)	(476.540.686)
Nguồn kinh phí	431	V.16	(86.314.686)	(476.540.686)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		186.760.390.126	196.670.397.724

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Phụ trách Công ty



NGUYỄN VĂN HÀ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.748.444.666	69.662.390.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		75.748.444.666	69.662.390.701
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53.868.988.250	45.143.009.030
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.879.456.416	24.519.381.671
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.513.372	4.796.602
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.591.711.356	1.635.401.300
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.591.711.356	1.635.401.300
Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.012.139.769	3.118.160.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.597.459.686	16.611.325.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.687.658.977	3.159.291.581
Thu nhập khác	31	VI.6	2.894.183.911	2.178.114.933
Chi phí khác	32	VI.7	107.716.477	227.547.162
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.786.467.434	1.950.567.771
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.474.126.411	5.109.859.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	781.458.005	1.064.857.727
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.692.668.406	4.045.001.625

Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phụ trách Công ty



NGUYỄN HOÀNG MAI

PHẠM MINH TÀI

NGUYỄN VĂN HÀ

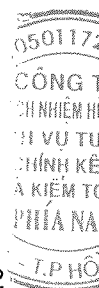
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.332.398.907	62.075.792.514
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.580.952.936)	(16.260.549.746)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.366.262.449)	(13.201.712.080)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.598.509.547)	(1.593.220.812)
Thuế TNDN đã nộp	05		(1.664.857.727)	(1.310.610.492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.396.943.609	12.978.486.089
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.105.908.751)	(28.422.612.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.412.851.106	14.265.573.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.429.312.727)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.513.372	4.796.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.419.799.355)	4.796.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		32.515.777.875	10.882.984.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.650.141.012)	(21.793.598.752)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.134.363.137)	(10.910.614.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.141.311.386)	3.359.755.254
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.917.978.347	4.558.223.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	6.776.666.961	7.917.978.347



Lập, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng



PHẠM MINH TÀI

Phụ trách Công ty



NGUYỄN VĂN HÀ

